

XÁC ĐỊNH TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG VÀ NGHĨA VỤ VỀ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG KHI VỢ, CHỒNG LÀ CHỦ SỞ HỮU DOANH NGHIỆP⁽¹⁾

NGUYỄN THỊ LAN *

Tóm tắt: Bài viết đề cập căn cứ pháp lý xác định tài sản chung, tài sản riêng, bao gồm thời kì hôn nhân và nguồn gốc tài sản; căn cứ pháp lý xác định nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng, bao gồm mục đích tham gia giao dịch, ý chí của vợ chồng và hành vi trái pháp luật của vợ chồng dựa trên các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ đó, bài viết phân tích các trường hợp cụ thể ở từng loại hình doanh nghiệp để xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, thành viên công ty TNHH hay cổ đông công ty cổ phần; đưa ra quan điểm xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khi vợ, chồng là chủ sở hữu doanh nghiệp nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng của gia đình và sự ổn định của xã hội trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay.

Từ khoá: Chủ sở hữu doanh nghiệp; tài sản chung; tài sản riêng; vợ, chồng

Nhận bài: 25/02/2021

Hoàn thành biên tập: 12/5/2021

Duyệt đăng: 12/5/2021

THE DETERMINATION OF HUSBAND AND WIFE'S JOINT PROPERTY, PRIVATE PROPERTY AND PROPERTY OBLIGATIONS IN CASE HUSBAND OR WIFE IS AN ENTERPRISE'S OWNER

Abstract: The article refers to the legal basis for determining joint property, private property, including the marriage period and the origin of the property; legal basis for determining property obligations of husband and wife, including the purpose of the transaction, the will of husband and wife and illegal acts based on the Law on Marriage and Family 2014. From that, the article will analyse specific cases in each type of enterprises to determine joint property, private property and property obligations of husband and wife when husband or wife runs private enterprise's owner, a partnership member, a limited liability company's member, or a joint stock company's member. In particular, the article gives views on identifying joint property, private property of husband and wife when husband or wife is an enterprise's owner to ensure the legitimate rights and interests of husband and wife and the stability of society in the current socio-economic conditions.

Keywords: Business owner; joint property; private property; husband and wife

Received: Feb 25th, 2021; Editing completed: May 12th, 2021; Accepted for publication: May 12th, 2021

Quá trình hội nhập và phát triển hiện nay dẫn đến nhiều sự thay đổi trong mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có các quan hệ

dân sự, hôn nhân và gia đình mà đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của vợ chồng. Khi vợ chồng trở thành chủ thể trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tham gia các loại hình doanh nghiệp, là chủ sở hữu của các công ty thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp này trở nên khó khăn và phức tạp

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội
E-mail: nguyenlan@hlu.edu.vn

(1). Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học cấp cơ sở: “Chế định tài sản của vợ chồng - thực tiễn thực hiện và giải pháp hoàn thiện”, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2020.

hơn. Bởi vì, trong trường hợp này pháp luật điều chỉnh không chỉ là trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình mà còn trong lĩnh vực thương mại, kinh tế. Trên cơ sở phân tích, làm rõ việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng là chủ doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, bài viết đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, của gia đình và sự phát triển của xã hội theo đúng tinh thần, quan điểm về xây dựng, hoàn thiện nền tảng pháp lý cho các quan hệ thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các tác giả Đinh Trung Tụng, Nguyễn Hồng Hải, Trần Thu Hương cho rằng: *“Để xây dựng, phát triển nền kinh tế được điều tiết theo quy luật thị trường định hướng xã hội thì một trong những yêu cầu khách quan được đặt ra là hệ thống về tài sản, quyền sở hữu và giao dịch dân sự phải có tính nhất quán, minh bạch và ổn định. Hệ thống pháp luật này phải tạo được môi trường pháp lý thuận lợi để tài sản là hàng hoá trong giao lưu dân sự được vận động không ngừng dưới nhiều dạng thức và quy mô khác nhau, được tối đa hoá giá trị không chỉ bởi chủ sở hữu mà còn bởi cả người không phải là chủ sở hữu để trên cùng một tài sản phát sinh ngày càng nhiều lợi ích hơn cho chính chủ thể, cho nền kinh tế và cho toàn xã hội; hành lang pháp lý về giao dịch dân sự cũng cần phải thông thoáng, an toàn, ít rủi ro pháp lý để các cá nhân, tổ chức, xác lập, thực hiện giao dịch dân sự theo đúng ý chí, nguyện vọng và nhu cầu của mình, trừ trường hợp vi phạm điều cấm của*

luật, trái đạo đức xã hội.⁽²⁾ Mục đích của bài viết cũng phù hợp với mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020 là *“rà soát bổ sung hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của người sở hữu, quyền và trách nhiệm của người được chủ sở hữu giao quản lý sử dụng các tài sản để kinh doanh, phân phối lợi nhuận tạo ra cho người chủ sở hữu, người được giao quản lý sử dụng và người lao động, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người phát triển toàn diện...”*.

Hiện nay, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định hai chế độ tài sản cho vợ chồng lựa chọn là chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định. Trong đó có phần quy định chung mà vợ chồng cùng phải tuân thủ, bất kể đã lựa chọn chế độ tài sản nào.⁽³⁾ Tuy nhiên, bài viết này chỉ phân tích việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng là chủ doanh nghiệp khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định.

1. Khung pháp lý về xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng trước tiên phải dựa vào thời kì hôn nhân và nguồn gốc tài sản.⁽⁴⁾ Thời kì

(2). Đinh Trung Tụng, Nguyễn Hồng Hải, Trần Thu Hương, *Bối cảnh xây dựng và một số nội dung mới chủ yếu của Bộ luật Dân sự năm 2015 (so sánh với bộ luật Dân sự năm 2005)*, Nxb. Tư pháp, 2016, tr. 10.

(3). Từ Điều 29 đến Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

(4). Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

hôn nhân về nguyên tắc được tính từ thời điểm hai bên nam nữ được đăng ký kết hôn đến thời điểm chấm dứt hôn nhân bằng li hôn hoặc một trong hai bên vợ, chồng chết. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, thời kì hôn nhân có thể được tính bắt đầu từ thời điểm chung sống (đối với trường hợp chung sống từ trước ngày 3/01/1987); hoặc được tính từ sau ngày đăng ký kết hôn (đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật nhưng không bị huỷ mà được công nhận quan hệ hôn nhân đó); hoặc được tính từ ngày đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền (đối với

trường hợp kết hôn không đúng thẩm quyền bị thu hồi giấy chứng nhận kết hôn và sau đó kết hôn lại). Đây là thời điểm quan trọng và là một trong những yếu tố cần để xác định ranh giới tài sản riêng và tài sản chung. Tức là những tài sản có trước khi kết hôn đương nhiên là tài sản riêng. Do đó, trường hợp vợ chồng đã là chủ doanh nghiệp trước khi kết hôn thì đương nhiên phần vốn đưa vào kinh doanh là tài sản riêng của mỗi bên.

Khi thời kì hôn nhân bắt đầu, việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng sẽ phải dựa vào nguồn gốc tài sản. Đây là yếu tố quan trọng nhưng cũng khó khăn khi xác định. Do đó, trên thực tế việc xác định tài sản chung, riêng của vợ chồng là rất phức tạp.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nguồn gốc tài sản được liệt kê để xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng bao gồm: Tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập từ lao động của vợ chồng, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của vợ chồng, thu nhập hợp pháp khác, hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, từ tài sản riêng, tài sản mà vợ chồng được tặng cho, thừa kế, tài sản mà vợ chồng được chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu, tài sản mà vợ chồng được chia trong thời kì hôn nhân, tài sản hình thành trong tương lai... Theo luật định, việc căn cứ nguồn gốc để xác định là tài sản chung hay tài sản riêng là bất di bất dịch mà không phụ thuộc vào ý chí của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng nhập tài sản riêng vào tài sản chung⁽⁵⁾ hay vợ chồng chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân.⁽⁶⁾ Tuy nhiên,

quy định: “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. 2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. 3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”; Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. 2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kì hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này”.

(5). Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

(6). Các điều 38, 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

xét trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, khi vợ chồng là chủ doanh nghiệp, là chủ thể của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì cần phải xác định tài sản chung, tài sản riêng trong mối liên hệ với pháp luật doanh nghiệp, thương mại.

Hiện nay, theo Luật Hôn nhân và gia đình, có ba điều luật liên quan đến việc vợ chồng làm chủ doanh nghiệp, có hoạt động sản xuất kinh doanh. Có thể khẳng định đây là sự thay đổi về quan điểm lập pháp nhằm đảm bảo sự tương thích về mặt pháp lý giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như điều chỉnh kịp thời các quan hệ tài sản phát sinh trong thực tế mà vợ chồng trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia. Theo tác giả Bùi Minh Hồng, “*chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật định cũng được hoàn thiện, trong đó đáng chú ý là việc sửa đổi, bổ sung một số quy định để tạo sự minh bạch trong các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng và tăng cường quyền tự chủ của vợ, chồng trong việc quản lý, định đoạt tài sản chung*”.⁽⁷⁾ Nội dung điều luật liên quan đến việc vợ, chồng làm chủ doanh nghiệp, có hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có*

thoả thuận khác hoặc luật này và các luật liên quan có quy định khác”; Điều 36 quy định thêm: “*Trong trường hợp vợ chồng có thoả thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thoả thuận này phải lập thành văn bản*”. Đây là quy định khá phù hợp trong điều kiện kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế như hiện nay ở Việt Nam khi vợ chồng ngày càng tham gia nhiều hơn vào hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó là chủ các loại hình doanh nghiệp. Như tác giả Bùi Minh Hồng cho rằng: “*Về tăng cường quyền tự chủ của vợ chồng đối với tài sản chung, Luật bổ sung quy định trong trường hợp vợ chồng có thoả thuận (bằng văn bản) về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung đó*”.⁽⁸⁾ Từ hai điều luật trên có thể khẳng định, nếu vợ chồng kinh doanh chung và phát sinh lợi tức thì phần lợi tức đó là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng có quyền sử dụng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Nếu hai vợ chồng kinh doanh chung nhưng trước khi vợ chồng tham gia các hoạt động kinh doanh, vợ chồng lại có thoả thuận khác thì tài sản thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn là tài sản chung của vợ chồng theo nguồn gốc tài sản đã đề cập ở phần trên. Điều 38, Điều 40 quy định về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong đó xác định: trừ khi vợ chồng có thoả thuận khác, còn lại hoa lợi, lợi tức từ tài sản được chia là tài sản riêng. Điều này có vẻ như mâu thuẫn với Điều 33 Luật

(7). Bùi Minh Hồng, “Pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam với việc đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế”, trong: *Luật học Việt Nam những vấn đề đương đại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019, tr. 397.

(8). Bùi Minh Hồng, sdd, tr. 398.

Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguồn gốc tài sản: nếu sau khi chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân mà vợ, chồng dùng tài sản được chia (lúc này trở thành tài sản riêng) để thành lập doanh nghiệp, là chủ doanh nghiệp thì phần hoa lợi, lợi tức từ tài sản này có thể chính là thu nhập do hoạt động sản xuất kinh doanh, về nguyên tắc, xác định là tài sản chung của vợ chồng. Để giải quyết mâu thuẫn này, Nghị định số 126/NĐ-CP/2014 ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình đã hướng dẫn cụ thể như sau: *“Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ, chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đó thì thuộc sở hữu chung của vợ chồng”* (khoản 3 Điều 14). Như vậy, trên thực tế hầu như hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng nhưng cũng chính là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó, vẫn được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Điều này là không hoàn toàn thoả đáng và khó thực hiện đối với trường hợp vợ chồng là chủ doanh nghiệp. Theo các tác giả Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ thì *“về mặt nguyên tắc, chủ sở hữu là người có quyền hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản của mình... khi chủ sở hữu trực tiếp thực hiện quyền sử dụng tài sản của mình và tài sản đó tạo ra hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức này thuộc về chủ sở hữu”*.⁽⁹⁾ Như vậy, xét ở góc

độ dân sự thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản gốc sẽ thuộc sở hữu của người là chủ sở hữu tài sản gốc. Tuy nhiên, đặt trong mối quan hệ vợ chồng, nhà làm luật lại dành quyền ưu tiên cho gia đình hơn nên đã đưa ra các quy định có tính các biệt và những quy định đó có thể làm ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của vợ, chồng là chủ doanh nghiệp. Liên quan đến vấn đề này, tác giả Ngô Thị Hường cũng có quan điểm cho rằng: *“Pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định về sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng chưa có sự liên kết với Luật Doanh nghiệp nên chưa có quy định mang tính đặc thù là tài sản trong công ti. Nhiều trường hợp vợ chồng thành lập doanh nghiệp, vốn của doanh nghiệp là tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình hoạt động có thể cả vợ chồng cùng tham gia các vai trò khác nhau (giám đốc doanh nghiệp, kế toán trưởng...) hoặc có thể chỉ có một bên trực tiếp điều hành doanh nghiệp mà bên kia hoàn toàn không tham gia và cũng không giám sát được. Đối với trường hợp này, nếu vợ chồng li hôn thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng sẽ rất khó khăn”*.⁽¹⁰⁾ Tác giả đồng tình với quan điểm này. Việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khi họ là chủ doanh nghiệp cần phải có tính đặc thù, có ngoại lệ nhất định mới đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, đảm bảo sự giao thương của các

hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Công an nhân dân, 2017, tr. 370.

(10). Ngô Thị Hường, “Pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên gia đình trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế”, trong: *Luật học Việt Nam những vấn đề đương đại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 418.

(9). Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (đồng chủ biên), *Bình luận Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng*

hoạt động kinh doanh, thương mại cũng như bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Về xác định nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng của vợ chồng, Luật Hôn nhân và gia đình đã quy định khá cụ thể.⁽¹¹⁾ Tuy chung lại, để xác định đâu là nghĩa vụ chung, đâu là nghĩa vụ riêng của vợ chồng cần dựa vào các căn cứ sau:

Thứ nhất, dựa vào mục đích khi tham gia giao dịch của vợ chồng: đối với giao dịch mà một bên vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng tham gia giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình mà phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng; đối với giao dịch mà một bên vợ, chồng thực hiện không phải vì nhu cầu của gia đình thì đó là nghĩa vụ riêng của một bên vợ hoặc chồng đó.

Thứ hai, dựa vào ý chí của vợ chồng khi tham gia giao dịch: đối với tài sản chung, pháp luật sẽ quy định cụ thể những tài sản nào vợ chồng cần có sự thỏa thuận bằng văn bản.⁽¹²⁾ Do đó, khi vợ chồng đã cùng thỏa thuận, thể hiện ý chí trong việc định đoạt tài sản chung và phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đó là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Nếu một bên định đoạt tài sản chung không có sự thể hiện ý chí của bên kia thì về nguyên tắc, giao dịch đó bị coi là vô hiệu, do đó, nếu phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đó là nghĩa vụ riêng của một bên vợ, chồng. Đối với trường hợp vợ, chồng tự ý dùng tài sản chung thực hiện giao dịch mà theo pháp luật dân sự phải bảo vệ người thứ ba ngay tình, giao dịch đó vẫn có giá trị pháp lý và khi phát sinh nghĩa vụ về tài sản thì vẫn xác định là nghĩa vụ riêng của một bên vợ, chồng.

(11). Các điều 37, 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

(12). Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Thứ ba, dựa vào hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng: như trong quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do hành vi trái pháp luật của vợ hoặc chồng hay khi vợ chồng đã thỏa thuận thực hiện giao dịch hoặc thỏa thuận đưa tài sản chung để một bên tham gia giao dịch họ có hành vi trái pháp luật và phát sinh nghĩa vụ thì cần xác định đó là nghĩa vụ riêng của bên đó.

2. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng trong mối liên hệ với pháp luật doanh nghiệp, thương mại khi vợ chồng là chủ sở hữu các loại hình doanh nghiệp

2.1. Khái quát chung về cơ chế pháp lý và tính chịu trách nhiệm khi vợ, chồng đưa tài sản vào kinh doanh theo pháp luật doanh nghiệp

Khi vợ chồng là chủ doanh nghiệp thì việc dùng tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh còn chịu sự chi phối bởi Luật Doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân. Mỗi loại hình doanh nghiệp đều có nét đặc thù, điều này dẫn đến việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng sẽ khá phức tạp trên thực tế.

Trong hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, có hai loại lợi ích vật chất, bao gồm: 1) tiền lương hàng tháng của những người là thành viên hội đồng thành viên, giám đốc và tổng giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Với tư cách là quản lý doanh nghiệp, khoản lợi ích vật chất này đương nhiên được coi là tài sản chung của vợ chồng; 2) lợi tức được chia hằng năm theo

mức vốn mà vợ, chồng đóng góp vào doanh nghiệp. Khoản lợi tức này cũng được xác định là tài sản chung của vợ chồng ngay cả khi vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân. Điều này là không thoả đáng nếu phần vốn mà vợ, chồng đầu tư vào doanh nghiệp là tài sản riêng của một bên vợ, chồng.

Hiện tại, Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định trong hồ sơ thành lập doanh nghiệp và đăng kí kinh doanh không bắt buộc phải có văn bản thoả thuận về việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng để sản xuất, kinh doanh. Sự thoả thuận của vợ, chồng thường là thoả thuận miệng hoặc thậm chí một bên vợ, chồng tự ý dùng tài sản chung để thành lập doanh nghiệp mà bên kia không biết hoặc sau này biết và không có ý kiến gì. Trong quá trình doanh nghiệp hoạt động, có thể vợ, chồng với tư cách là chủ doanh nghiệp có thể mở rộng đầu tư, góp thêm vốn vào công ti và phần vốn đó có thể là tài sản chung của vợ chồng, có thể là tài sản riêng của họ và khi đưa vào công ti thì nó trở thành tài sản của doanh nghiệp chứ không phải tài sản của gia đình.

Pháp luật doanh nghiệp đưa ra các hình thức trách nhiệm về tài sản bao gồm: trách nhiệm vô hạn và trách nhiệm hữu hạn. Trách nhiệm vô hạn là trách nhiệm tài sản của chủ sở hữu doanh nghiệp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản của mình, bao gồm cả tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản không đưa vào kinh doanh. Theo tác giả Đinh Thị Hồng Trang, *“trong trường hợp một bên góp vốn trở thành chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ti hợp danh thì cần bàn tới chế độ trách nhiệm vô hạn và liên đới*

chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp”.⁽¹³⁾ Xét trong trường hợp vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân, tác giả cho rằng vợ hoặc chồng đã đầu tư vốn chứ không phải là góp vốn nhưng tác giả đồng tình với ý kiến này ở chỗ người đó phải chịu trách nhiệm vô hạn, phải dùng cả tài sản mà họ đầu tư kinh doanh và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của họ để thanh toán các khoản nợ. Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, chủ thể chịu trách nhiệm vô hạn là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ti hợp danh, thành viên hộ kinh doanh. Do đó, vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn, trước hết họ họ sẽ phải lấy tài sản riêng của mình để trả nợ, nếu không trả hết thì phải dùng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để thực hiện nghĩa vụ.

Trách nhiệm hữu hạn là trách nhiệm của chủ sở hữu doanh nghiệp về các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp của mình. Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, các doanh nghiệp được hưởng quy chế trách nhiệm hữu hạn là công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần. Chủ sở hữu doanh nghiệp chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn góp mà họ đầu tư vào công ti, bao gồm: thành viên công ti trách nhiệm hữu hạn, cổ đông công ti cổ phần, thành viên góp vốn vào công ti hợp danh.

(13). Đinh Thị Hồng Trang, “Xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm của vợ, chồng tham gia kinh doanh qua các loại hình doanh nghiệp”, Hội thảo khoa học cấp khoa: *“Thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”*, Khoa Luật, Viện Đại học Mở Hà Nội, 2018, tr. 62.

Sau đây chúng tôi sẽ đề cập đến việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ chồng là chủ doanh nghiệp đối với từng loại hình doanh nghiệp.

2.2. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân⁽¹⁴⁾ được nhà nước thừa nhận thông qua việc nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mục đích là thường xuyên, liên tục thực hiện hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ sở hữu. Do đó, toàn bộ vốn thành lập doanh nghiệp tư nhân chỉ do một cá nhân đầu tư. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký vốn đầu tư và phải ghi chép đầy đủ toàn bộ vốn, tài sản, vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp tư nhân không có tài sản riêng mà tất cả vẫn là

tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp tư nhân. Vì vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền quyết định việc sử dụng lợi nhuận của doanh nghiệp tư nhân sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, với bạn hàng, có quyền bán doanh nghiệp, cho thuê doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp.

Vậy khi vợ hoặc chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân, cần xác định tài sản chung riêng và nghĩa vụ về tài sản như thế nào là hợp lý?

Theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân; chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm tài sản vô hạn trong kinh doanh, đó là trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, bao gồm tài sản đầu tư vào doanh nghiệp và tài sản không đầu tư vào doanh nghiệp, đặc biệt là khi doanh nghiệp bị phá sản. Trách nhiệm tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân được xác định từ thời điểm doanh nghiệp tư nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thời điểm bị áp dụng trách nhiệm vô hạn là thời điểm doanh nghiệp tư nhân bị tuyên bố phá sản. Tính chịu trách nhiệm vô hạn được thể hiện ở chỗ: bên cạnh tài sản mà chủ doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào kinh doanh còn bao gồm khối tài sản mà chủ doanh nghiệp tư nhân không trực tiếp dùng vào hoạt động kinh doanh. Trong quan hệ hôn nhân, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Do đó, khi thực hiện trách nhiệm vô hạn do chủ doanh nghiệp tư nhân là một bên vợ, chồng thì họ có được quyền dùng tài sản chung của vợ chồng để thanh toán nợ không? Hay chỉ được lấy phần tài sản của mình để

(14). Điều 183 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về các dấu hiệu của doanh nghiệp tư nhân: Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp; doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào; Mỗi cá nhân chỉ được thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên của công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân không được góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp vào công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

thực hiện nghĩa vụ? Do đó, cần xác định tài sản và nghĩa vụ về tài sản cụ thể như sau:

Nếu vợ hoặc chồng dùng tài sản chung để đưa vào kinh doanh, kinh doanh chung thì lợi tức thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó luôn được xác định là tài sản chung của vợ chồng và đương nhiên những nghĩa vụ về tài sản từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng được xác định là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Nếu vợ chồng thoả thuận cho một bên vợ hoặc chồng dùng tài sản chung vào thành lập doanh nghiệp tư nhân và kinh doanh thì cũng xác định phần lợi tức phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó là tài sản chung, nghĩa vụ tài sản phát sinh từ các giao dịch liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh là nghĩa vụ riêng của bên vợ hoặc chồng trực tiếp kinh doanh nhưng họ sẽ được dùng tài sản chung để thanh toán, trừ những nghĩa vụ về tài sản phát sinh do hành vi trái pháp luật của bên vợ chồng trực tiếp kinh doanh được xác định là nghĩa vụ riêng và phải thanh toán bằng tài sản riêng. Nếu tài sản riêng không đủ thì có thể chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân để lấy phần tài sản của mình thanh toán nghĩa vụ.

Nếu một bên vợ hoặc chồng do không thoả thuận được việc dùng tài sản chung để kinh doanh mà phải chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân để kinh doanh thì cần xác định phần lợi tức từ hoạt động sản xuất kinh doanh là tài sản riêng của bên vợ hoặc chồng trực tiếp kinh doanh, trừ khi vợ chồng có thoả thuận khác. Đương nhiên, nghĩa vụ về tài sản từ hoạt động sản xuất kinh doanh là nghĩa vụ riêng và họ phải thanh toán bằng tài sản riêng.

2.3. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là thành viên hợp danh của công ty hợp danh

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, công ty hợp danh là doanh nghiệp, có ít nhất hai thành viên cá nhân là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, gọi là thành viên hợp danh. Ngoài thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thành viên hợp danh là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Trách nhiệm vô hạn đối với mọi khoản nợ được thể hiện ở chỗ phải dùng tài sản đầu tư vào kinh doanh và toàn bộ tài sản khác nữa như chủ doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, do công ty hợp danh có ít nhất hai thành viên hợp danh nên các thành viên hợp danh phải cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn, khi một thành viên hợp danh nhân danh công ty hợp danh giao kết hợp đồng thì các thành viên hợp danh khác vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới từ hợp đồng đó. Trách nhiệm vô hạn của thành viên hợp danh phát sinh sau trách nhiệm trả nợ của công ty, do công ty hợp danh có tài sản độc lập. Khi công ty có khoản nợ cần thanh toán, công ty phải trả bằng tài sản của công ty. Nếu tài sản của công ty không đủ trả nợ, công ty bị giải thể hoặc phá sản để thanh toán các khoản nợ bằng toàn bộ tài sản còn lại, trường hợp tài sản còn lại của công ty không đủ để trả nợ, thành viên hợp danh mới phải trả nợ thay cho công ty bằng tài sản của cá nhân. Như vậy, nếu vợ, chồng là thành viên hợp danh

thì tính chịu trách nhiệm tương tự như chủ doanh nghiệp tư nhân như đã đề cập ở phần trên. Việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng vẫn cần quan tâm đến ý chí của vợ chồng trong việc đưa tài sản chung hay đưa tài sản riêng vào làm chủ công ty hợp danh để kinh doanh. Nên chăng cần xem xét ý chí của vợ chồng là sự thoả thuận hoặc không có sự thoả thuận đưa tài sản chung vào kinh doanh cả trong trường hợp vợ, chồng buộc hoặc không buộc phải biết việc kinh doanh khi người vợ hoặc người chồng đã tự ý dùng tài sản chung để xác định tài sản và nghĩa vụ về tài sản của các bên trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty hợp danh.

Vốn điều lệ của công ty hợp danh là tổng giá trị tài sản mà các thành viên đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty. Thành viên công ty hợp danh có thể góp vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty. Nếu thành viên hợp danh không đóng đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết dẫn đến gây thiệt hại cho công ty thì thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty. Phần chưa đóng sẽ bị coi là khoản nợ đối với công ty. Khi vợ chồng có thoả thuận bằng văn bản đưa tài sản chung vào góp vốn vào công ty hợp danh thì trong giấy chứng nhận phần góp vốn sẽ ghi rõ quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp, họ tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty. Khi phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

hoặc khoản nợ đối với công ty thì phải xác định đó là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nếu vợ, chồng tự ý dùng tài sản chung để góp vốn và phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại hoặc nợ công ty thì đó là nghĩa vụ riêng của bên vợ hoặc chồng là thành viên hợp danh công ty hợp danh.

2.4. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có số lượng thành viên không quá 50 – chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân, có sự độc lập về tài sản. Đây là loại hình công ty nhiều khi mang tính chất gia đình. Vợ chồng cũng có thể cùng là thành viên công ty. Khi vợ chồng dùng tài sản chung hay tài sản riêng để thành lập công ty, thực hiện việc đầu tư kinh doanh cũng xác định tương tự như các trường hợp trên. Tuy nhiên, nghĩa vụ về tài sản có sự khác biệt nhất định đó là công ty chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ tài chính và các khoản nợ của công ty bằng tài sản của công ty. Các thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản trong phạm vi vốn đã góp vào công ty. Khi vợ chồng là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, khi phát sinh các khoản nợ trong thực hiện các giao dịch là nghĩa vụ của công ty chứ không phải là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Lợi nhuận thu về là tài sản của doanh nghiệp, vợ, chồng là người chủ doanh nghiệp sẽ được hưởng lương và các khoản thu nhập theo quy định chung của

công ti. Nếu một bên vợ, chồng dùng tài sản riêng đầu tư kinh doanh thì trong trường hợp này, cần xác định lương là tài sản chung, khoản lợi tức từ phần vốn góp là tài sản riêng.

Đối với công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên - khi vợ chồng với tư cách là chủ sở hữu công ti thì việc xác định nghĩa vụ về tài sản tương tự như công ti trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2.5. Xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là cổ đông công ty cổ phần

Công ty cổ phần là doanh nghiệp mà vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân và có quyền phát hành chứng khoán để huy động vốn. Vợ, chồng có thể thành lập doanh nghiệp từ trước khi kết hôn hoặc trong thời kì hôn nhân dùng tài sản riêng để thành lập doanh nghiệp. Do đó, tiền lương hàng tháng của vợ, chồng là chủ doanh nghiệp phải được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Lợi tức hằng năm mà người vợ, người chồng đó thu được, nên xác định là tài sản riêng của chủ doanh nghiệp để khi họ tiếp tục tái đầu tư dễ dàng, thuận tiện hơn, không bị phụ thuộc vào sự thoả thuận của vợ chồng. Tóm lại, pháp luật hôn nhân và gia đình, pháp luật doanh nghiệp, thương mại cần được sửa đổi, bổ sung kịp thời, trên cơ sở đảm bảo sự dung hoà giữa lợi ích chung của gia đình với lợi ích của cá nhân, nhằm tạo ra cơ chế thống nhất đảm bảo việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng khi vợ, chồng là chủ sở hữu các loại hình doanh nghiệp hiện nay. Trong đó, pháp luật hôn nhân và gia đình cần có sự điều chỉnh kịp thời đối với

việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khi vợ chồng là chủ sở hữu doanh nghiệp theo hướng:

Thứ nhất, nếu vợ chồng cùng kinh doanh chung, thoả thuận dùng tài sản chung thành lập doanh nghiệp và để một người đứng làm chủ sở hữu doanh nghiệp, người còn lại hỗ trợ cùng nhau kinh doanh thì hai loại lợi ích vật chất như đã nêu trên cần xác định là tài sản chung của vợ chồng. Những nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ hoạt động đó sẽ là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Thứ hai, trong trường hợp chỉ một bên vợ chồng là chủ sở hữu doanh nghiệp, doanh nghiệp này có từ trước khi kết hôn thì chỉ nên xác định tiền lương hàng tháng của vợ chồng là chủ doanh nghiệp là tài sản chung của vợ chồng, còn khoản lợi tức thu được từ phần vốn ban đầu khi thành lập doanh nghiệp cần xác định là tài sản riêng để thuận lợi cho họ khi họ tái đầu tư, thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì nghĩa vụ về tài sản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thường được xác định là nghĩa vụ riêng do họ kinh doanh bằng tài sản riêng.

Thứ ba, khi vợ chồng thoả thuận để một bên vợ hoặc chồng dùng tài sản chung để thành lập doanh nghiệp, là chủ doanh nghiệp đầu tư kinh doanh (theo Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình) thì cả hai loại lợi ích vật chất như đã nêu trên cần được xác định là tài sản chung của vợ chồng, đồng nghĩa với việc xác định nghĩa vụ về tài sản là nghĩa vụ chung, tuy nhiên tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp để xác định cụ thể các nghĩa vụ về tài sản là chung hay riêng để vợ chồng chịu trách nhiệm thực hiện.

Thứ tư, khi vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân để một bên dùng tài sản riêng thành lập doanh nghiệp, trở thành chủ sở hữu doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh thì cần xác định tương tự như trường hợp thứ hai đã phân tích ở phần trên mới thoả đáng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác. Bởi vì, thông thường trên thực tế, khi vợ chồng không thể thoả thuận dùng tài sản chung để kinh doanh, do sợ rủi ro thì vợ chồng mới chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân hoặc vợ chồng li thân và chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân. Do đó, cần tạo thể chủ động và độc lập tương đối về tài sản cho vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh với tư cách là chủ doanh nghiệp.

Thứ năm, trong nhiều trường hợp trên thực tế, vợ hoặc chồng đã có doanh nghiệp trước khi kết hôn, là chủ doanh nghiệp, sau khi kết hôn thì người còn lại cũng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, thành lập nhiều công ty con... đây là trường hợp khá phức tạp để xác định tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng (như nhiều vụ việc trên thực tế mà điển hình là vụ li hôn của chủ doanh nghiệp cà phê Trung Nguyên).⁽¹⁵⁾ Trong trường hợp này, cần theo nguyên tắc chung và dựa vào từng thời điểm cụ thể để xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng. Cụ thể, theo trường hợp thứ hai đã phân tích ở trên, khi một bên vợ, chồng cùng kinh doanh thì được tính như thành

viên của công ty, tùy vào vị trí việc làm để xác định tiền lương hằng tháng là tài sản chung của vợ chồng, phần vốn góp (nếu có) là từ tài sản chung hay riêng để xác định phần lợi tức của nó là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (đồng chủ biên), *Bình luận Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2017.
2. Bùi Minh Hồng, “Pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam với việc đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế”, trong: *Luật học Việt Nam những vấn đề đương đại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019.
3. Ngô Thị Hương, “Pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên gia đình trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế”, trong: *Luật học Việt Nam những vấn đề đương đại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019.
4. Đinh Thị Hồng Trang, “Xác định tài sản chung, tài sản riêng và trách nhiệm của vợ, chồng tham gia kinh doanh qua các loại hình doanh nghiệp”, Hội thảo khoa học cấp khoa: “*Thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*”, Khoa Luật, Viện Đại học Mở Hà Nội, 2018.
5. Đinh Trung Tụng, Nguyễn Hồng Hải, Trần Thu Hương, *Bối cảnh xây dựng và một số nội dung mới chủ yếu của Bộ luật Dân sự năm 2015 (so sánh với Bộ luật Dân sự năm 2005)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2016.

(15). Hải Duyên, *Đặng Lê Nguyên Vũ nắm quyền điều hành Trung Nguyên*, <https://vnexpress.net/dang-le-nguyen-vu-nam-quyen-dieu-hanh-trung-nguyen-4022659.html>, truy cập 05/12/2020.